CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG

Ngày 31/03/2024	66,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.5%	**-1.5%**	**0%**

DT thuần
Q1/24
166
tỷ VNĐ
QoQ: ▼136| -45.1%
YoY: ▲ 35.0| 26.6%

LN thuần
Q1/24
11.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.40| -10.8%
YoY: ▲ 6.29| 126%

LN sau thuế
Q1/24
7.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.47| 6.3%
YoY: ▲ 13.3| 251%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
60.8%
YoY: +/-▲ 24.4%

ROE (TTM)
Q1/24
3.0%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	63,000 - 69,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,627
Số lượng CPLH (CP)	85,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	51,840
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	406
P/E	163.1

DT thuần
2023
794
tỷ VNĐ
YoY: ▼948| -54.4%

LN thuần
2023
28.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼58.1| -67.0%

LN sau thuế
2023
21.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.6| -40.9%

Cơ cấu cổ đông

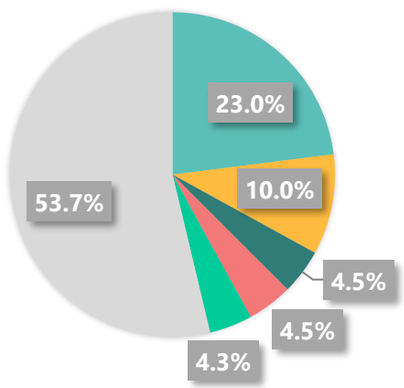

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

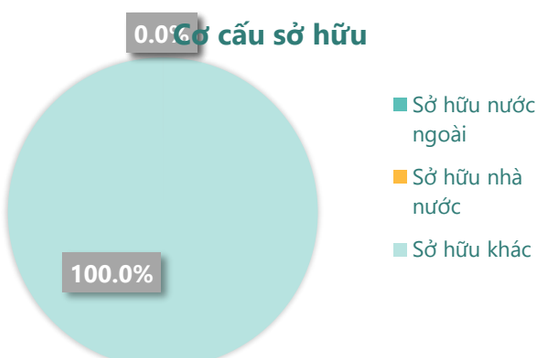

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

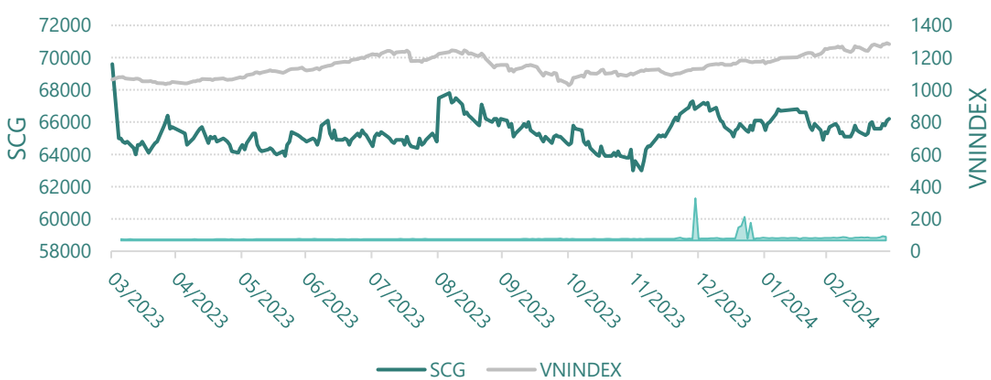

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

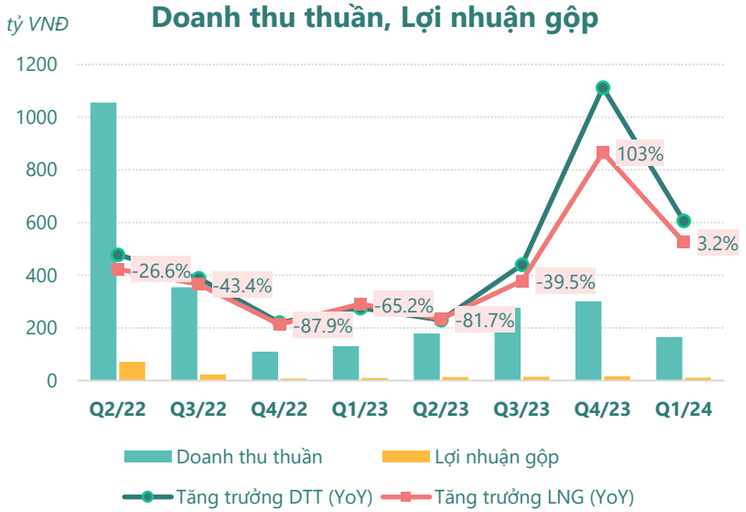

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

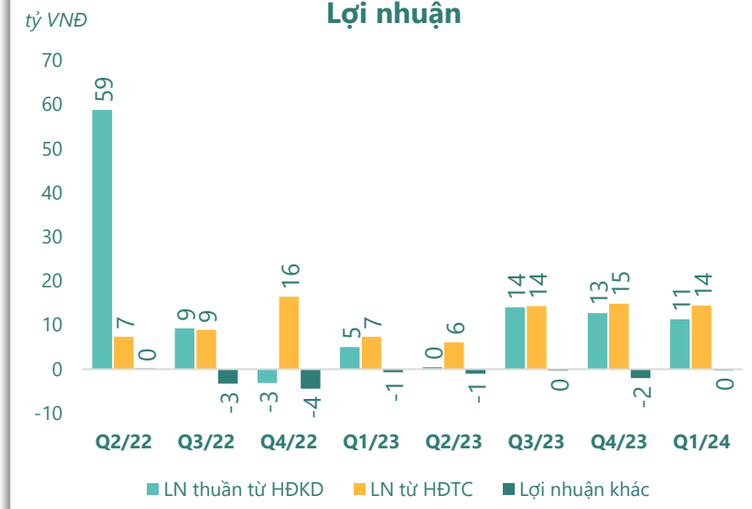

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

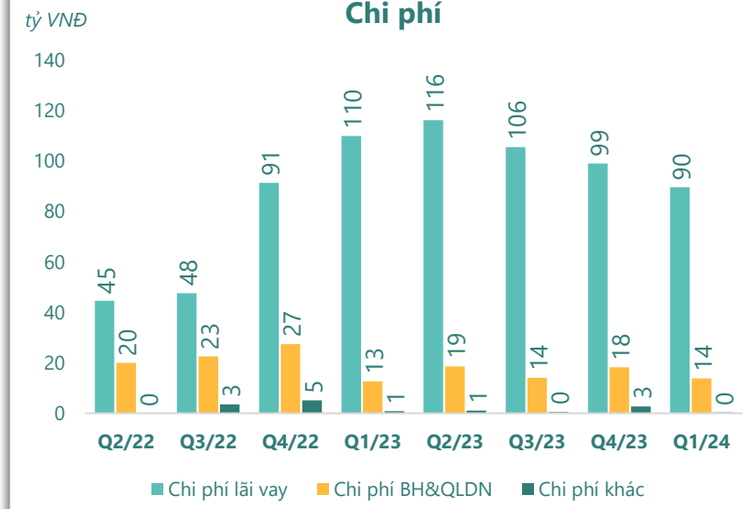

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

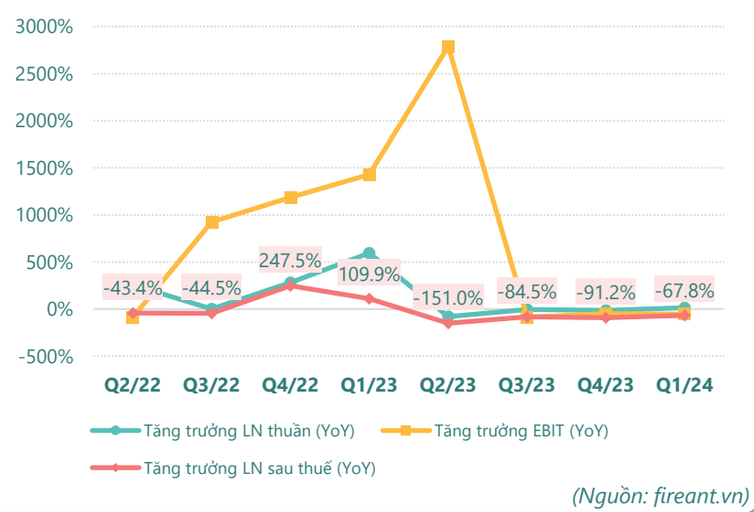

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

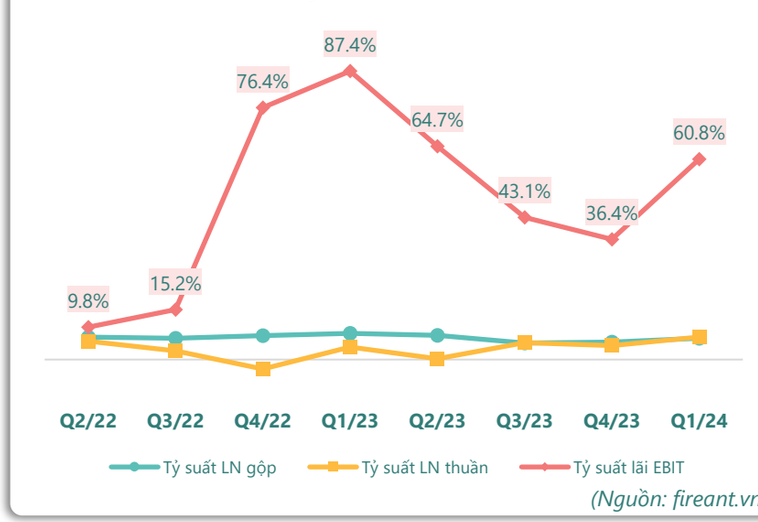

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

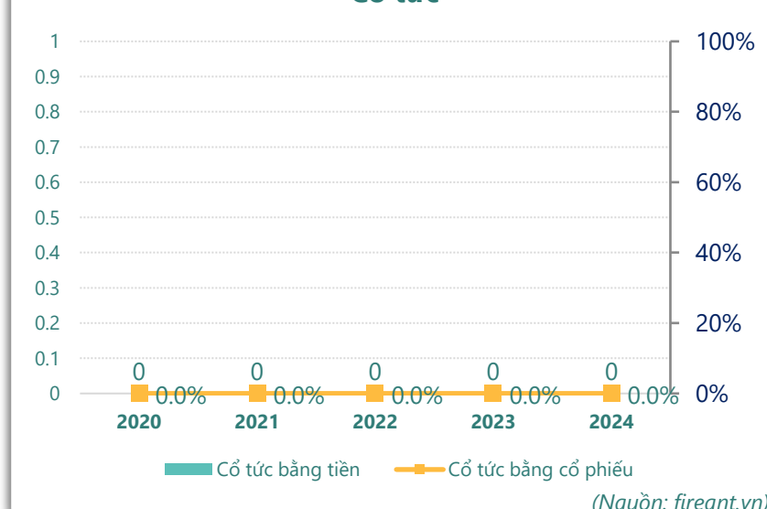

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

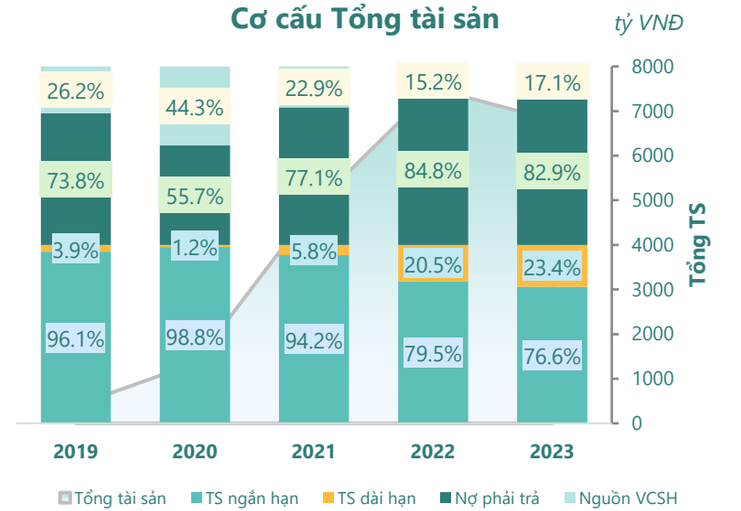

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

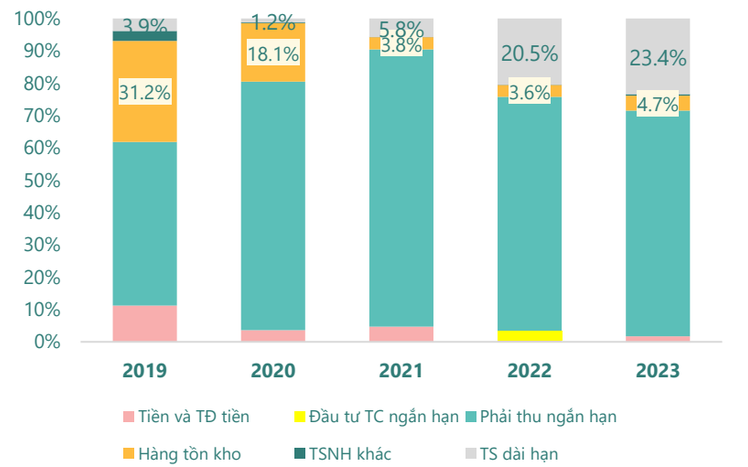

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

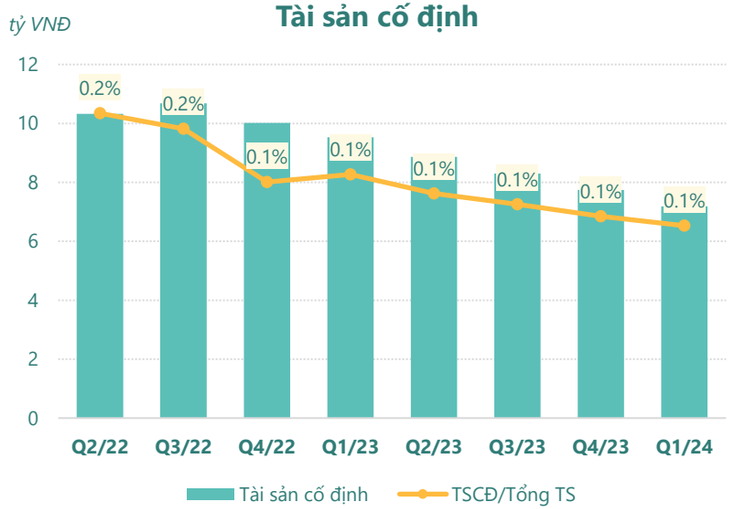

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

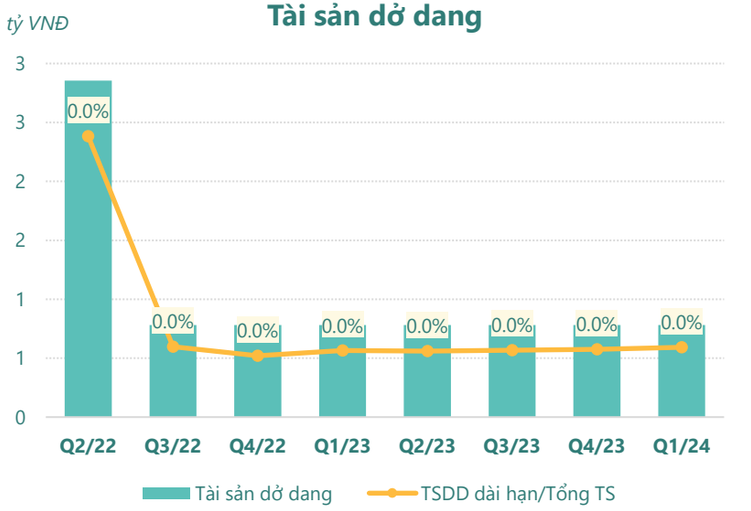

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

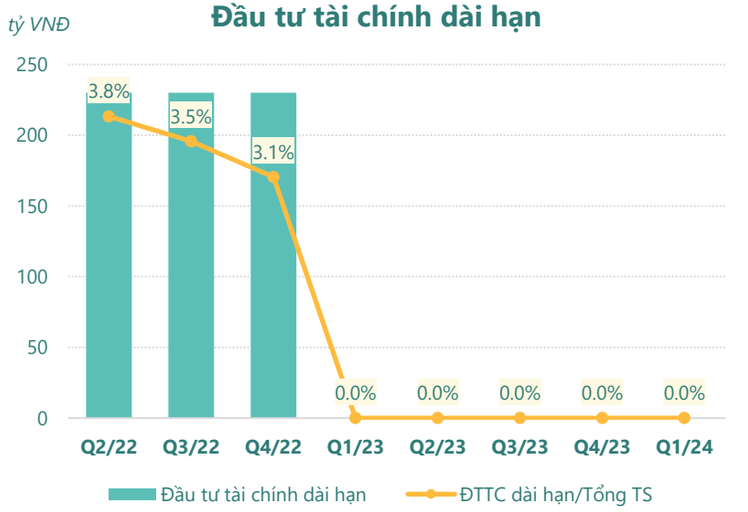

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

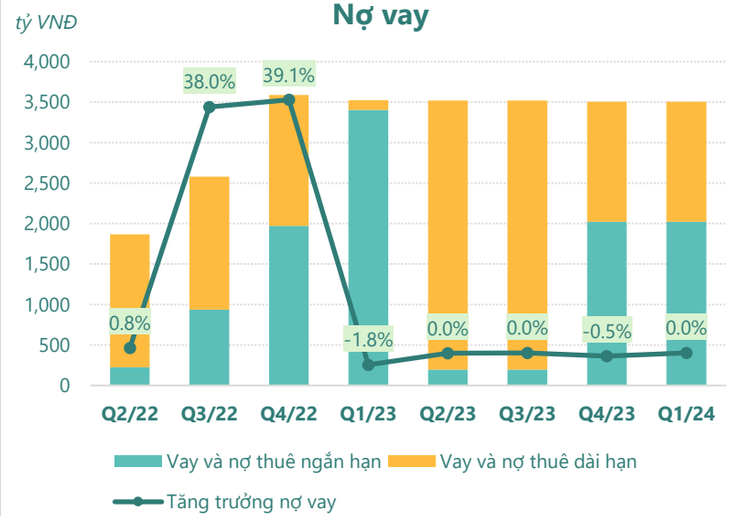

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

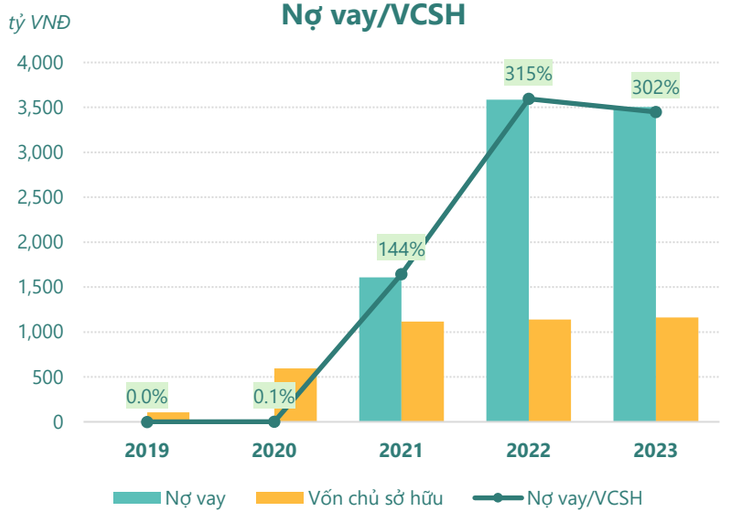

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

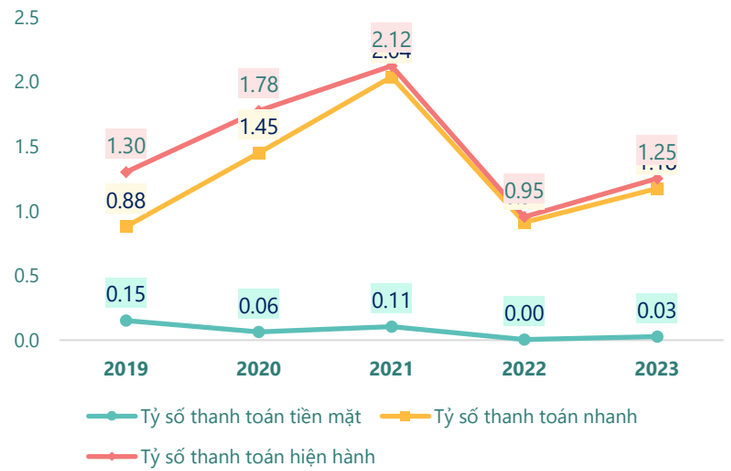

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

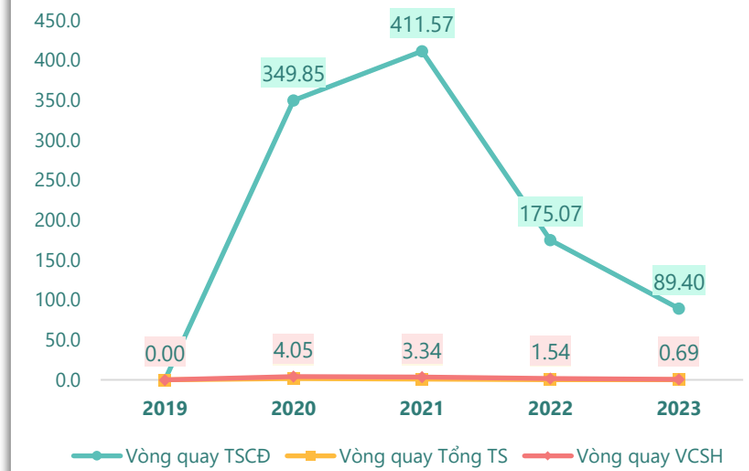

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

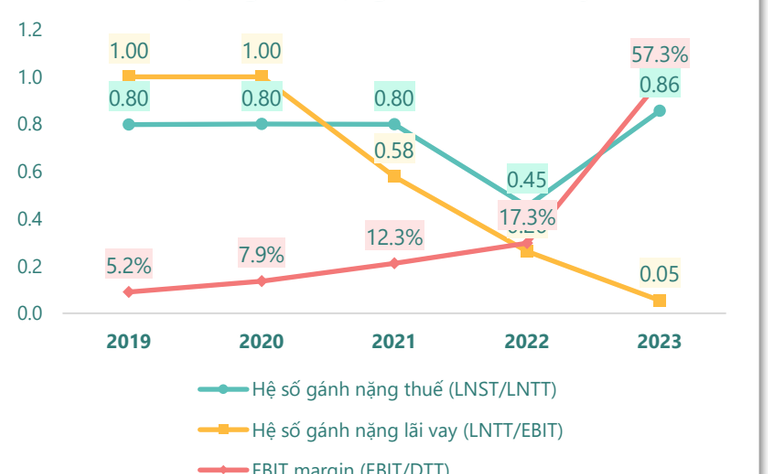

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

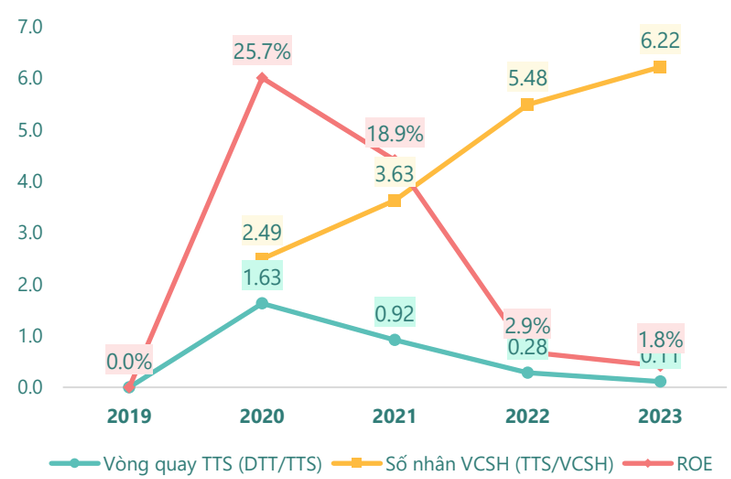

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

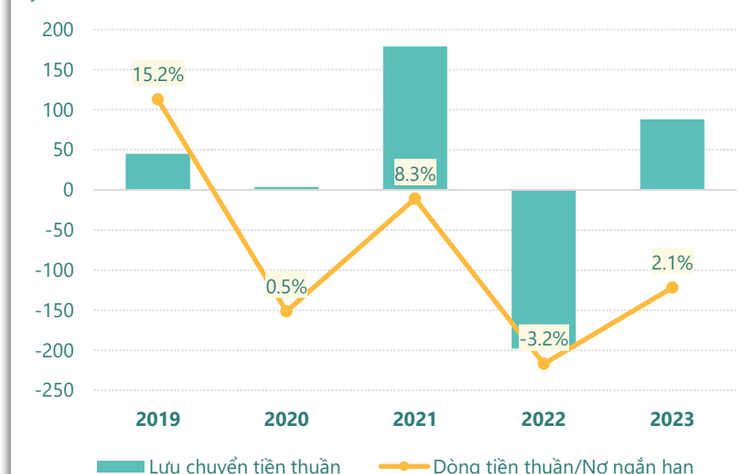

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**166**	**131**	**26.6%**	**794**	**1,742**	**-54.4%**
Giá vốn hàng bán	155	120	29.3%	741	1,609	-54.0%
Lợi nhuận gộp	10.7	10.4	3.0%	53.0	133	-60.3%
Doanh thu HĐTC	105	120	-12.4%	477	268	78.0%
Chi phí TC	90.6	113	-19.8%	435	225	92.9%
Chi phí lãi vay	89.8	110	-18.4%	430	222	93.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	-13.3%	0.23	0.53	-55.7%
Chi phí QLDN	**13.8**	**12.7**	**8.7%**	**66.6**	**88.7**	**-24.9%**
LN thuần từ HĐKD	11.3	5.01	126%	28.7	86.8	-67.0%
Lợi nhuận khác	**-0.25**	**-0.71**	**64.3%**	**-4.03**	**-7.86**	**48.8%**
LN trước thuế	11.1	4.30	158%	24.7	79.0	-68.8%
Lợi nhuận sau thuế	**7.99**	**-5.29**	**251%**	**21.1**	**35.7**	**-40.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.18**	**-5.70**	**243%**	**20.4**	**33.3**	**-38.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-894	-50.1	-40.7	-205	-370	-321
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-119	146	14.1	202	474	290
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,007	-65.0	-1.09	0.00	-16.7	0
Tiền đầu kỳ	35.1	29.5	60.7	33.0	30.1	117
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.64**	**31.2**	**-27.7**	**-2.97**	**87.3**	**-31.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.5	60.7	33.0	30.1	117	86.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,603**	**6,799**	**-2.9%**
Tài sản ngắn hạn	4,721	5,205	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	86.1	117	-26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4,256	4,742	-10.3%
Hàng tồn kho	338	316	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	40.5	28.8	40.5%
Tài sản dài hạn	**1,883**	**1,594**	**18.1%**
Phải thu dài hạn	1,860	1,568	18.6%
Tài sản cố định	7.18	7.74	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.7**	**18.0**	**-18.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,434	5,638	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**3,952**	**4,156**	**-4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,022	2,022	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	640	676	-5.3%
Nợ dài hạn	1,482	1,482	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,482	1,482	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,169**	**1,161**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,169**	**1,161**	**0.7%**
Vốn điều lệ	850	850	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)